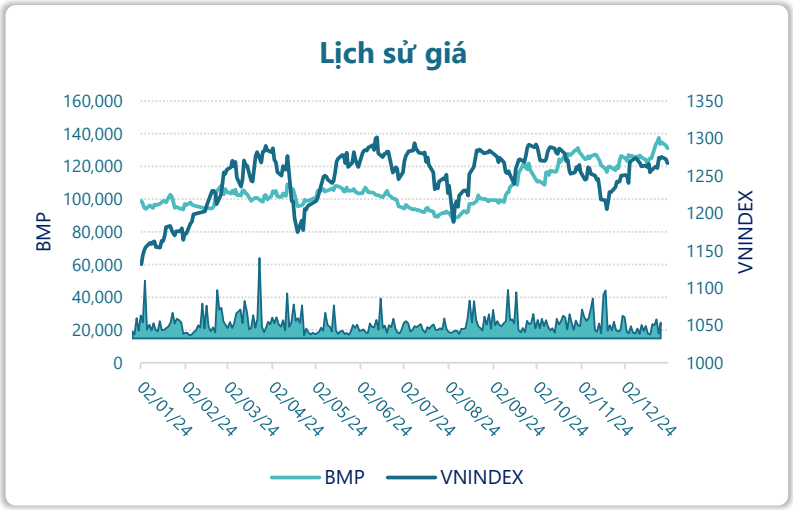
FireAnt

# CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **131,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 137,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 87,058 |
| SL cổ phiếu LH | 81,860,938 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 247,660 |
| % sở hữu nước ngoài | 82.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 10,732 |
| P/E | 10.8 |
| EPS | 12,103 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**1,053**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼354| -25.2%

YoY: ▼401| -27.6%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**231**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼59.0| -20.4%

YoY: ▼26.0| -10.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**26.9%**

+/- YoY: ▲ 1.5%

**DT thuần**

*2024*

**4,616**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼541| -10.5%

**LN sau thuế**

*2024*

**991**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼50.0| -4.8%

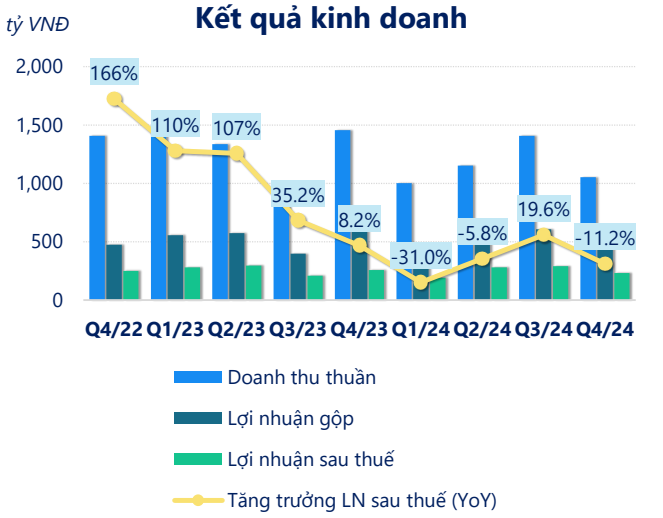
**ROE**

2024

**36.8%**

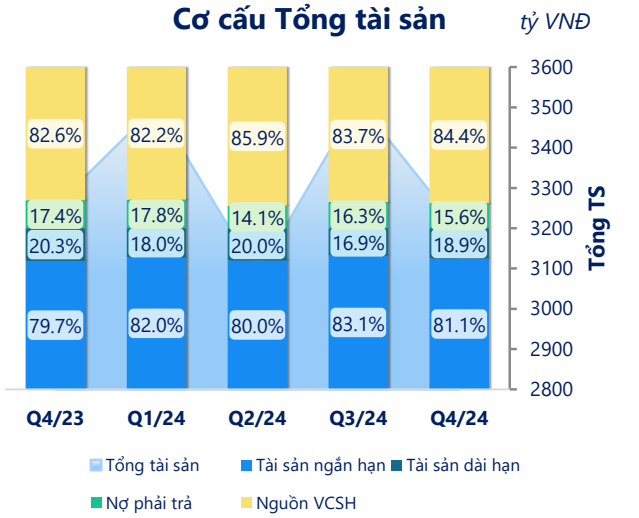
+/- YoY: ▼ 2.4%

## Kết quả kinh doanh



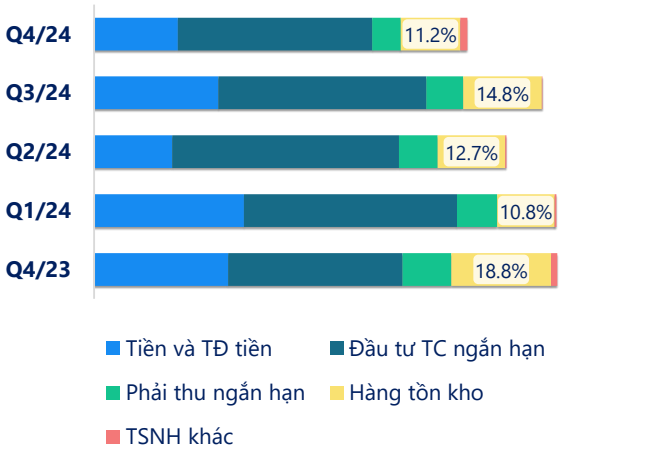

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



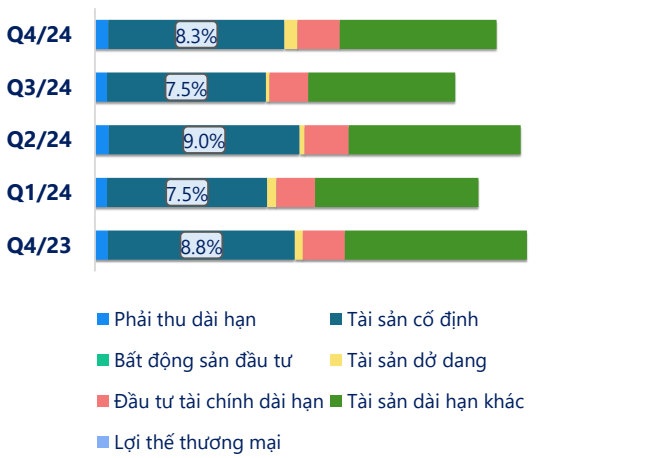

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



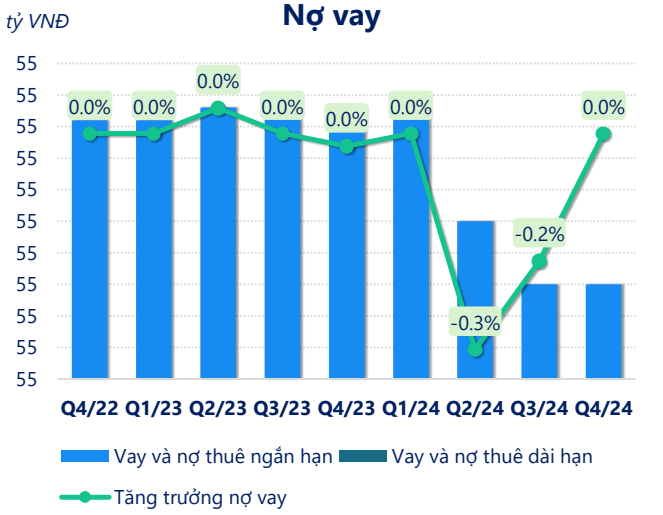

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



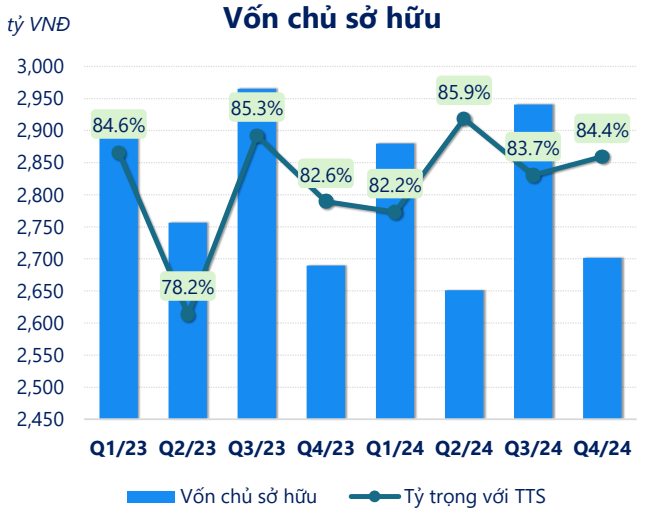

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



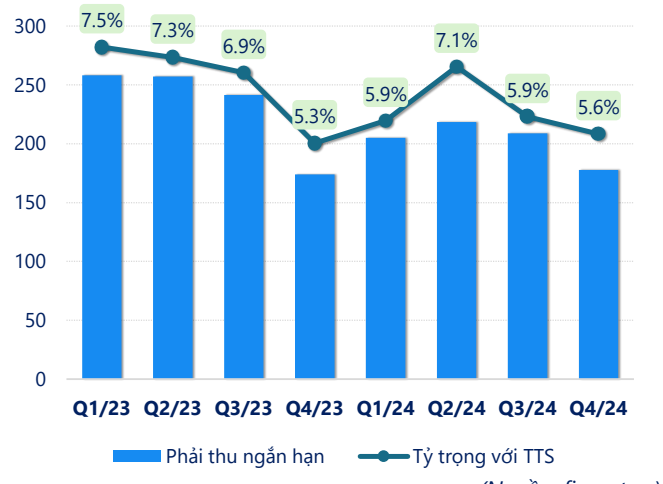

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



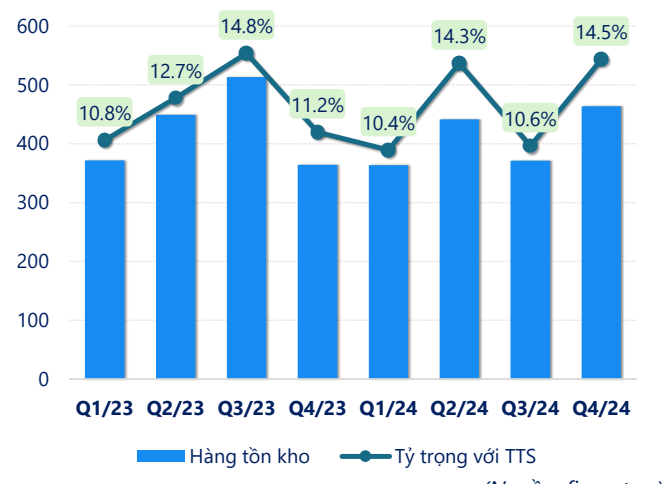

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



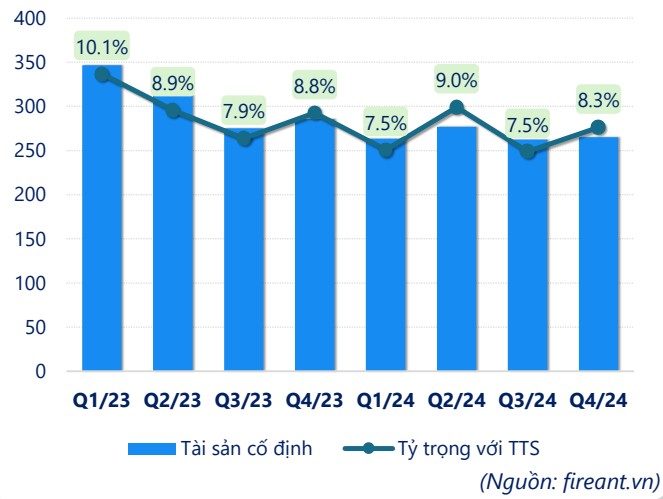

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



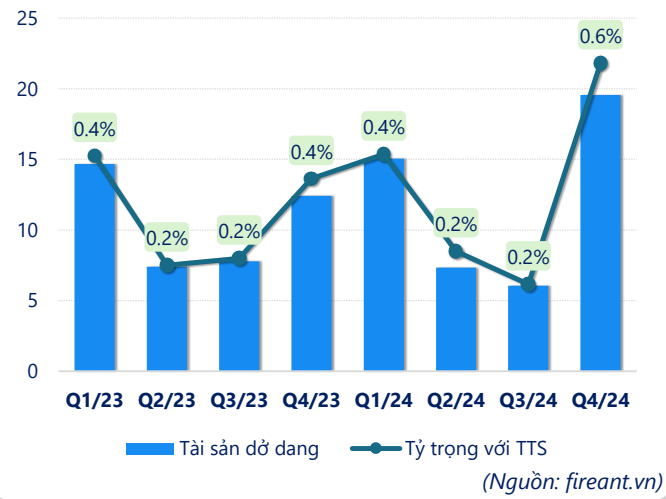

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



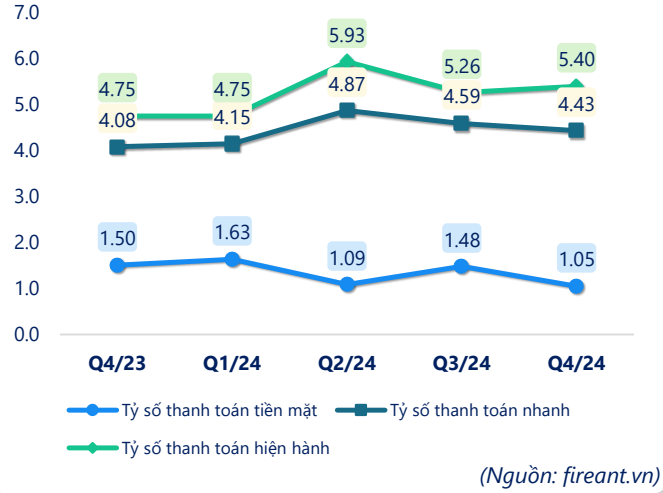

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



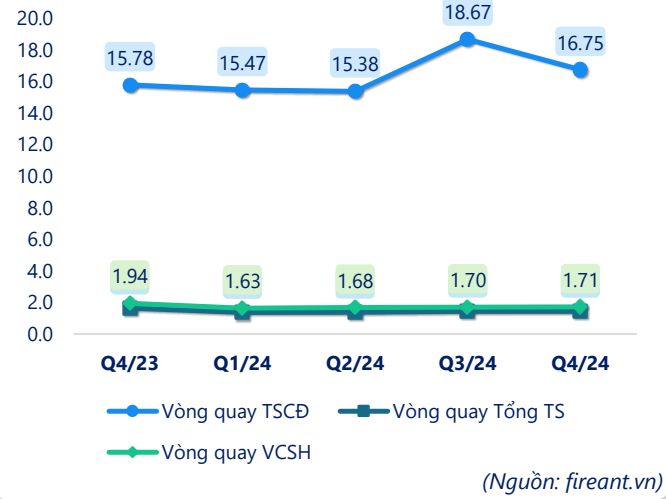

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,255** | **3,502** | **3,085** | **3,514** | **3,200** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,594** | **2,870** | **2,467** | **2,918** | **2,596** |
| Tiền và tương đương tiền | 821 | 988 | 453 | 821 | 504 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,190 | 1,260 | 1,300 | 1,470 | 1,410 |
| Phải thu ngắn hạn | 174 | 205 | 218 | 209 | 178 |
| Hàng tồn kho | 364 | 364 | 442 | 371 | 464 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 44.2 | 54.1 | 54.8 | 47.1 | 40.6 |
| **Tài sản dài hạn** | **661** | **632** | **618** | **595** | **604** |
| Phải thu dài hạn | 20.0 | 20.0 | 20.0 | 20.0 | 20.0 |
| Tài sản cố định | 286 | 264 | 277 | 262 | 265 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 12.4 | 15.1 | 7.35 | 6.06 | 19.6 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 64.3 | 64.0 | 63.9 | 64.0 | 63.8 |
| Tài sản dài hạn khác | 279 | 269 | 250 | 243 | 236 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **565** | **622** | **434** | **573** | **499** |
| **Nợ ngắn hạn** | **546** | **604** | **416** | **555** | **481** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 55.2 | 55.2 | 55.0 | 54.9 | 54.9 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 154 | 138 | 98.4 | 130 | 172 |
| Nợ dài hạn | 19.1 | 18.3 | 18.1 | 17.9 | 17.8 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,690** | **2,880** | **2,651** | **2,941** | **2,702** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,690** | **2,880** | **2,651** | **2,941** | **2,702** |
| Vốn điều lệ | 819 | 819 | 819 | 819 | 819 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*